

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
2. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“TCBF”)
 - Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
3. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF).
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 13/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



Người được ủy quyền CBTT

Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 57

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 6.811.367.258.600 đồng Việt Nam, tương đương với 681.136.725,86 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Hoat	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện từ nhiệm kỳ 2019-2021 thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 23 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ với Ban Đại diện Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Quỹ đã được soát xét thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8,46% so với thời điểm 30 tháng 6 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà Nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành, Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị, Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 6.811.367.258.600 đồng Việt Nam, tương đương với 681.136.725,86 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ); tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận; giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng Chứng chỉ Quỹ); NAV trên một Chứng chỉ Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/TCBF-2025/NQĐH của Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2024 lần thứ hai của Quỹ ngày 27 tháng 5 năm 2025, Đại hội đã thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư năm tài chính 2024 của Quỹ bằng tiền qua hình thức chuyển khoản và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi tức tài chính năm 2024, cách thức, hình thức phân phối lợi nhuận và thời điểm thực hiện, căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý quỹ thực hiện các công việc liên quan đến việc phân phối lợi tức theo quyết định của Ban Đại diện Quỹ.

Căn cứ theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ phê duyệt Tờ trình số 040601/25/TT-TCBF ngày 09 tháng 6 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ đã thông qua tỷ lệ chi trả lợi tức là 10%/chứng chỉ quỹ (01 chứng chỉ quỹ được nhận 1.000 đồng) và ngày thanh toán lợi tức là ngày 20 tháng 8 năm 2025.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Danh mục chứng khoán	51,46%	50,51%	87,77%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	45,07%	45,50%	9,49%
Tài sản khác	3,47%	3,99%	2,74%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	14.148.340.595.495	5.748.913.961.173	7.555.834.030.864
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	681.136.725,86	300.181.667,37	452.007.807,63
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	20.771,66	19.151,44	16.716,15
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	20.835,49	19.365,95	16.716,15
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	20.155,73	17.739,49	13.455,77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	2,83%	7,75%	24,31%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-0,38%	5,16%	17,63%
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,19%	3,27%	5,40%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,31%	1,37%	1,33%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	109,98%	140,03%	81,83%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	8,46%	8,46%
3 năm đến thời điểm báo cáo	28,15%	8,62%
5 năm đến thời điểm báo cáo	46,24%	7,90%
Từ khi thành lập	107,72%	7,74%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	8,46%	14,57%	3,13%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục thể hiện đà tăng trưởng ấn tượng và toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước, đẩy tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm lên 7,5%, mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Đà tăng trưởng này được dẫn dắt bởi sự phục hồi mạnh mẽ và đồng đều ở cả ba khu vực kinh tế, khẳng định các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh và kích cầu tiêu dùng của Chính phủ đang phát huy hiệu quả.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là trụ cột chính của nền kinh tế khi tăng trưởng 8,3% trong 6 tháng đầu năm, đóng góp 42,2% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng tăng 9,2%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,1%. Sự phục hồi của sản xuất, đặc biệt ở các ngành công nghiệp trọng điểm, không chỉ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mà còn tạo nền tảng vững chắc cho nhóm cổ phiếu ngành liên quan. Lĩnh vực xây dựng cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt nhờ việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm ước đạt 1.591,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ, tạo động lực cho các doanh nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng.

Hoạt động thương mại quốc tế là một điểm sáng nổi bật. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 432,0 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ, với cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu ước tính 7,6 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam trong 6 tháng đạt 11,7 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Những con số này phản ánh niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và năng lực cạnh tranh ngày càng cao của hàng hóa Việt Nam, mang lại triển vọng tích cực cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực khu công nghiệp, logistics và sản xuất.

Khu vực dịch vụ ghi nhận sự bùng nổ mạnh mẽ với mức tăng trưởng 8,1% trong 6 tháng, cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng 9,3% so với cùng kỳ. Ngành du lịch tiếp tục là động lực chính khi khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm đạt hơn 10,7 triệu lượt người, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và du lịch tạo đà tăng trưởng vững chắc cho các doanh nghiệp ngành bán lẻ, dịch vụ, vận tải và hàng không.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,3% so với cùng kỳ, nằm trong ngưỡng an toàn do Quốc hội đề ra, cho thấy sự ổn định của kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng tín dụng tiếp tục được duy trì ở mức cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, góp phần củng cố đà phát triển của nhóm ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính.

Thị trường trái phiếu nửa đầu năm 2025

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp 1H/2025, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã huy động thành công 201.390 tỷ đồng trên tổng số 314.000 tỷ đồng gọi thầu. Khối lượng gọi thầu và phát hành nửa đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ với lãi suất trúng thầu trung bình tăng nhẹ. Cụ thể, khối lượng gọi thầu và khối lượng phát hành tăng lần lượt 21% và 29% so với cùng kỳ. Tỷ lệ trúng thầu đạt 64,1%, cao hơn cùng kỳ năm ngoái (60%). Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 6 tháng đầu năm 2025 là 201.390 tỷ đồng, tương đương 40,3% kế hoạch cả năm (500.000 tỷ đồng) và đạt 75,8% kế hoạch quý II (120.000 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân trong quý 2 là 9,28 năm, lãi suất trúng thầu bình quân là 2,93%/năm.

Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPCP và TPCP bảo lãnh trong Q2/2025 là 880.118 tỷ đồng, tăng 11,2% so với Q1/2025. Trong đó, giá trị giao dịch Outright chiếm 71%, còn lại là giao dịch Repo. Giá trị giao dịch trung bình ngày của giao dịch Outright và Repo lần lượt đạt 10.217 tỷ (tăng 8,4% so với quý trước) và 4.211 tỷ đồng (hạ 0,35%). Lợi suất TPCP tăng ở tất cả các kỳ hạn. Trong đó, lợi suất các kỳ hạn 5 năm và 7 năm có mức tăng mạnh nhất, lần lượt là 18,9 và 19,1 điểm cơ bản, lợi suất kỳ hạn 4, 10, và 15 năm tăng từ 10,7 – 13,2 điểm cơ bản. Trong khi đó, lợi suất các kỳ hạn còn lại đạt mức tăng khiêm tốn hơn, từ điểm cơ bản so với cuối tháng trước.

Nguồn: HNX, TCC tổng hợp

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,85%	19,23%	33,53%	74,76%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0,81%	-6,20%	-2,07%	-2,56%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,46%	28,15%	46,24%	107,72%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	8,46%	8,62%	7,90%	7,74%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	149,48%	-51,94%	-32,35%	Không áp dụng

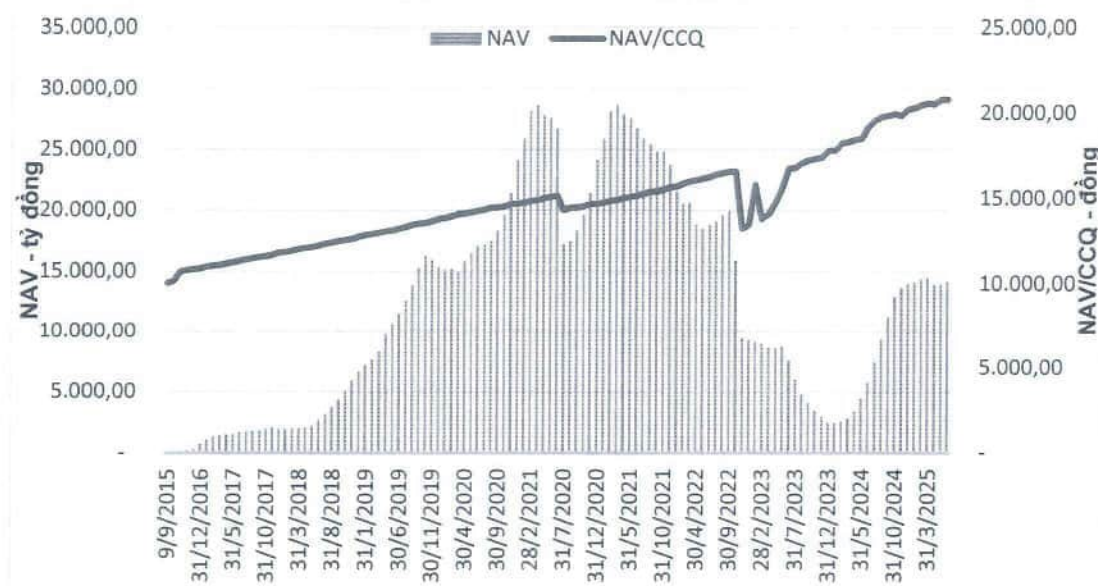
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	14.148.340.595.495	5.748.913.961.173	146,10%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	20.771,66	19.151,44	8,46%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	24.168	17.114.483,88	2,51%
Từ 5.000 đến 10.000	2.790	20.920.444,56	3,07%
Từ 10.000 đến 500.000	9.889	545.647.192,50	80,11%
Trên 500.000	116	97.454.604,92	14,31%
	36.963	681.136.725,86	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô

Với những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, triển vọng TTCK Việt Nam năm 2025 được đánh giá là có triển vọng dựa trên các động lực tăng trưởng chính sau:

- **Tăng trưởng kinh tế ổn định và thanh khoản thị trường bền vững.** Mục tiêu tăng trưởng GDP 8% cho cả năm 2025 do Quốc hội đề ra tuy thách thức nhưng khả thi nhờ quyết tâm của Chính phủ trong việc cải cách và đổi mới môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh. Nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc này giúp các doanh nghiệp niềm yết duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thị trường chứng khoán duy trì sự ổn định và thanh khoản cao, được hỗ trợ bởi dòng vốn ngoại tích cực và kỳ vọng nâng hạng thị trường trong năm 2025.
- **Nỗ lực nâng hạng thị trường và hoàn thiện khung pháp lý.** Chính phủ xác định năm 2025 là thời điểm then chốt để hoàn tất các tiêu chí nâng hạng từ thị trường cận biên lên mới nổi, với FTSE Russell dự kiến công bố quyết định vào tháng 9/2025. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC sửa đổi các điều lệ giao dịch chứng khoán, đồng thời hoàn thiện các quy định về giao dịch, thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là việc bãi bỏ yêu cầu ký quỹ 100% đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Những bước tiến này được kỳ vọng sẽ thu hút dòng vốn ngoại, nâng cao vị thế và tính cạnh tranh của thị trường chứng khoán Việt Nam trong nửa cuối năm 2025.
- **Đẩy mạnh đầu tư công và phục hồi sản xuất.** Việc tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công theo Thông tư 37/2025/TT-BTC cùng với hướng dẫn thủ tục đầu tư đặc biệt của Nghị định 19/2025/NĐ-CP đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án lớn, thúc đẩy phát triển các ngành xây dựng, vật liệu, bất động sản và logistics. Đồng thời, chiến lược dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu ("Trung Quốc +1") cùng sự gia tăng đơn hàng xuất khẩu đã củng cố sự phục hồi bền vững của ngành sản xuất, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế năm 2025.
- **Hệ thống tài chính - ngân hàng lành mạnh.** Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16% cùng với các nỗ lực xử lý nợ xấu và cải thiện cơ chế cho vay sẽ giúp ngành ngân hàng duy trì hiệu quả hoạt động và thúc đẩy nền kinh tế.
- **Đẩy mạnh chuyển đổi số.** Việc ứng dụng công nghệ và cải cách hành chính sẽ giúp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng tính minh bạch và hiệu quả, từ đó thu hút thêm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Nhìn chung, triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam 2025 là tương đối tích cực và đây cũng là bước khởi đầu cho một chu kỳ tăng trưởng mới trong giai đoạn 2025 - 2030. Sự cộng hưởng từ các yếu tố vĩ mô tích cực, nỗ lực cải cách từ Chính phủ và tiềm năng của doanh nghiệp dự đoán mở ra nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn, tạo tiền đề cho một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững trong dài hạn.

Trái phiếu chính phủ

Mặt bằng lãi suất TPCP dự kiến sẽ tiếp tục có xu hướng tăng nhẹ là chủ đạo trong Q3/2025, với lợi suất kỳ hạn 10 năm ở mức 3,20% - 3,40%/năm. Các yếu tố tạo áp lực với mặt bằng lãi suất TPCP trong Q3/2025:

- Trên thị trường quốc tế, Chiến tranh thương mại leo thang giữa Mỹ và các nước có thặng dư xuất khẩu với Mỹ (đặc biệt là Trung Quốc), khiến kỳ vọng lạm phát trên thế giới gia tăng, FED cũng như các NHTW khác sẽ thận trọng hơn trong việc cắt giảm lãi suất điều hành.
- KBNN trong 6 tháng đầu năm phát hành thành công 201 nghìn tỷ đồng TPCP, đạt xấp xỉ 40% kế hoạch cả năm với mức lợi suất phát hành tăng nhanh chóng để thu hút nhà đầu tư. Như vậy từ nay đến hết 31/12/2025, KBNN cần phát hành 298 nghìn tỷ đồng, với khối lượng trúng thầu ở mức rất cao, trung bình hơn 11 nghìn tỷ đồng/phiên. Dưới chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ để đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, KBNN chịu áp lực hoàn thành chỉ tiêu lớn này khả năng cao sẽ cần chấp nhận mức lợi suất phát hành cao hơn nữa để đạt được kế hoạch.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2028

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán, Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn Techcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương. Hiện bà Hoạt là Cố vấn cao cấp Khách hàng Cá nhân, Khối Ngân hàng Bán lẻ tại Techcombank.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Hiện ông Đức là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Nguyễn Việt Thịnh

Thành viên

Ông Thịnh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông gia nhập Công ty Kiểm toán PwC (Việt Nam) từ năm 1999 đến năm 2015, và đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng tại Công ty. Ông Thịnh sau đó đảm nhiệm vai trò Tư vấn trưởng dự án xây dựng năng lượng của kiểm toán nội bộ, Bộ Mỏ và Năng lượng, Lào của World Bank (2015-2016) sau đó là Giám đốc Dự án tái cấu trúc Trưởng ban Kiểm soát của Red Sun Việt Nam (2016-2018) và Giám đốc điều hành tại VIOD (2018-2021). Từ năm 2022 đến nay, ông Thịnh đang là đồng sáng lập và Giám đốc Điều hành tại CGS Việt Nam cũng như Thành viên Hội đồng Xếp hạng tín dụng của FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Ông Thịnh đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ" hoặc "TCBF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã có kế hoạch phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức cho nhà đầu tư, cụ thể như sau:

➤ Phân phối lợi tức năm tài chính 2024:

- Căn cứ theo Nghị quyết số 02/TCBF-2025/NQĐH của Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2024 lần thứ hai của Quỹ ngày 27 tháng 05 năm 2025, Đại hội đã thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư năm tài chính 2024 của Quỹ bằng tiền qua hình thức chuyển khoản và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi tức tài chính năm 2024, cách thức, hình thức phân phối lợi nhuận và thời điểm thực hiện, căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý quỹ thực hiện các công việc liên quan đến việc phân phối lợi tức theo quyết định của Ban Đại diện Quỹ.
- Căn cứ theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ phê duyệt Tờ trình số 040601/25/TT-TCBF ngày 09 tháng 06 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ đã thông qua tỷ lệ chi trả lợi tức là 10%/chứng chỉ quỹ (01 chứng chỉ quỹ được nhận 1.000 đồng) và ngày thanh toán lợi tức là ngày 20 tháng 08 năm 2025.

e) Các thông tin khác

Vào ngày 04 tháng 04 năm 2025, Đại lý lưu ký của Trái phiếu Doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phát hành (mã CII12401) đã thông báo lãi suất cho kỳ tính lãi từ và bao gồm ngày 22 tháng 04 năm 2025 đến và không bao gồm ngày 22 tháng 07 năm 2025 là 9,975%. Tuy nhiên, vào ngày 24 tháng 04 năm 2025, Đại lý lưu ký đã thông báo tới tổ chức phát hành về việc đính chính lại lãi suất cho giai đoạn nêu trên là 10%, dẫn tới lãi dự thu trái phiếu đã được ghi nhận vào các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ của Quỹ từ ngày 23 tháng 04 năm 2025 đến ngày 25 tháng 04 năm 2025 đã có sự chênh lệch. Các chênh lệch này đã được ghi nhận cho kỳ NAV tại ngày 27 tháng 04 năm 2025.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trịnh Thị Vân Anh

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11766627/E-69077999/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 16 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		483.804.378.430	290.744.508.078
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	537.248.637.156	158.723.322.924
4	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(1.221.586.766)	(32.319.295.635)
5	1.3. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(52.222.671.960)	164.340.480.789
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		275.227.210	261.870.608
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	275.227.210	261.870.608
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	9	92.456.917.755	22.203.622.412
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	9, 19.1	83.977.695.438	19.548.397.688
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	9	2.546.898.529	826.193.208
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9, 19.1	2.309.386.625	537.580.940
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	9, 19.1	3.117.957.163	755.549.576
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	79.200.000	79.200.000
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Quỹ mở	9	-	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	-	58.806.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	425.780.000	397.895.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		391.072.233.465	268.279.015.058
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		391.072.233.465	268.279.015.058
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		443.294.905.425	103.938.534.269
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	7	(52.222.671.960)	164.340.480.789
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		391.072.233.465	268.279.015.058

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	3.147.577.362.688	1.399.020.143.264
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		510.675.480.676	741.976.236.248
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		136.901.882.012	57.043.907.016
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		2.500.000.000.000	600.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	10.661.477.916.550	12.237.831.555.561
121	2.1. Các khoản đầu tư		10.661.477.916.550	12.237.831.555.561
	2.1.1. Trái phiếu		7.361.680.605.673	7.242.823.663.284
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		3.299.797.310.877	4.845.007.892.277
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-	150.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	12	496.952.583.166	457.479.384.562
132	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	-
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		496.952.583.166	457.479.384.562
136	3.2.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		496.952.583.166	457.479.384.562
100	TỔNG TÀI SẢN		14.306.007.862.404	14.094.331.083.387
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	19.2	3.498.366.479	310.759.115
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.943.383.014	1.164.548.176
316	3. Chi phí phải trả	13	180.000.000	297.612.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		136.505.343.008	56.947.567.851
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		396.539.004	96.339.165
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	15.143.635.404	15.526.982.743
320	7. Phải trả, phải nộp khác	13	-	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		157.667.266.909	74.343.809.050

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		14.148.340.595.495	14.019.987.274.337
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	6.811.367.258.600	6.940.724.766.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		78.562.296.494.300	73.155.634.201.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(71.750.929.235.700)	(66.214.909.435.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	1.340.431.281.685	1.473.792.686.392
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	5.996.542.055.210	5.605.469.821.745
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		20.771,66	20.199,60
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	681.136.725,86	694.072.476,62

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	14.019.987.274.337	2.519.677.012.834
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	391.072.233.465	268.279.015.058
II.1	Trong đó: Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	391.072.233.465	268.279.015.058
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(262.718.912.307)	2.960.957.933.281
III.1	Trong đó: Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	11.098.008.157.796	4.280.498.198.761
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(11.360.727.070.103)	(1.319.540.265.480)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	14.148.340.595.495	5.748.913.961.173

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết	64.817.163		6.430.087.210.843	44,95%
1	CII124021	1.489	100.000.000,00	148.900.000.000	1,04%
2	HDB124018	1.761.637	100.001,96	176.167.152.809	1,23%
3	MML121021	8.696.196	100.728,36	875.953.526.534	6,12%
4	NPM123021	4.112	97.545,82	401.108.420	0,00%
5	NPM123022	981.035	97.536,89	95.687.102.881	0,67%
6	NPM123023	2.917.149	100.413,96	292.922.480.083	2,05%
7	NPM123024	2.369.657	100.017,40	237.006.924.923	1,66%
8	NVL122001	8.883.348	78.998,32	701.769.567.975	4,90%
9	SHB125010	500.000	100.000,00	50.000.000.000	0,35%
10	VHM121025	8.668.044	100.430,22	870.533.574.558	6,09%
11	VIC124003	6.940.309	98.737,13	685.266.205.854	4,79%
12	VIC124004	7.076.442	99.719,94	705.662.392.883	4,93%
13	VIC124005	10.724.533	98.802,90	1.059.614.929.372	7,41%
14	VRE12007	5.293.212	100.166,45	530.202.244.551	3,71%
	Trái phiếu chưa niêm yết	9.315		931.593.394.830	6,51%
15	CIIB2427001	3.000	100.000.000,00	300.000.000.000	2,10%
16	MSN12201	1.315	100.041.882,00	131.555.074.830	0,92%
17	NLG12402	5.000	100.007.664,00	500.038.320.000	3,49%
	Tổng	64.826.478		7.361.680.605.673	51,46%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận			93.347.534.247	0,65%
2	Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			398.776.966.726	2,79%
3	Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận			4.828.082.193	0,03%
	Tổng			496.952.583.166	3,47%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			510.675.480.676	3,57%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ			136.901.882.012	0,96%
3	Chứng chỉ tiền gửi			3.299.797.310.877	23,07%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			2.500.000.000.000	17,47%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	0,00%
	Tổng			6.447.374.673.565	45,07%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			14.306.007.862.404	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		391.072.233.465	268.279.015.058
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		52.105.059.960	(164.335.134.789)
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	52.222.671.960 (117.612.000)	(164.340.480.789) 5.346.000
04	Chi phí trích trước			
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		443.177.293.425	103.943.880.269
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		1.524.130.967.051	(2.532.775.458.997)
06	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		-	751.064.888
07	- Tăng phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(39.473.198.604)	(113.480.690.748)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		3.187.607.364	3.682.733.547
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		778.834.838	17.510.799
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		79.557.775.157	81.411.013.905
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		300.199.839	4.243.079
16	- Giảm phải trả phải nộp khác		-	(232.877)
17	- (Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(383.347.339)	2.367.004.589
19	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.011.276.131.731	(2.454.078.931.546)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	11.098.008.157.796	4.280.498.198.761
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(11.360.727.070.103)	(1.319.540.265.480)
30	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(262.718.912.307)	2.960.957.933.281
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		1.748.557.219.424	506.879.001.735

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	1.399.020.143.264	353.050.308.541
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.399.020.143.264	353.050.308.541
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		1.341.976.236.248	351.366.022.325
	Tiền gửi không kỳ hạn		741.976.236.248	201.366.022.325
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		600.000.000.000	150.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.043.907.016	1.684.286.216
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	3.147.577.362.688	859.929.310.276
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		3.147.577.362.688	859.929.310.276
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		3.010.675.480.676	776.829.767.076
	Tiền gửi không kỳ hạn		510.675.480.676	276.829.767.076
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		2.500.000.000.000	500.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		136.901.882.012	83.099.543.200
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		1.748.557.219.424	506.879.001.735

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 6.811.367.258.600 đồng Việt Nam, tương đương với 681.136.725,86 Chứng chỉ Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm d phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có quy định tại Điều lệ Quỹ và bản cáo bạch ;
- Đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch;
- Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e nêu tại các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- đ) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên;
- e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phải sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- h) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, đ và h nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định trên.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trị thị trường có biến động lớn theo quy định tại Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu (tiếp theo)

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

Giá dịch vụ lưu ký thấp nhất là 16.000.000 VND/tháng và được tính trên các mức sau:

<i>Tài sản lưu ký</i>	<i>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</i>
Dưới 4.500 tỷ VND	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND	0,035%/NAV/mỗi năm

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

Giá dịch vụ lưu ký trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí/giá dịch vụ in ấn dự thảo và gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư, chi phí/giá dịch vụ Công bố thông tin của Quỹ theo quy định Pháp Luật.

Chi phí/giá dịch vụ phát sinh cho bất kỳ cuộc họp Đại Hội Nhà Đầu Tư.

Thuế và các loại phí và giá dịch vụ bắt buộc của chính phủ áp dụng cho Quỹ; và các chi phí/giá dịch vụ khác được Pháp Luật cho phép.

Chi phí/giá dịch vụ liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ: Bao gồm các chi phí và giá dịch vụ phải trả cho công ty chứng khoán, công ty luật, công ty định giá tài sản và các bên cung cấp dịch vụ liên quan tới giao dịch tài sản của quỹ khác.

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế (tiếp theo)

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư: (i) đối với Nhà Đầu tư là tổ chức đầu tư, Nhà Đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Lãi trái phiếu nhận được	382.635.140.906	146.520.447.857
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.725.886.657	5.956.436.711
Lãi chứng chỉ tiền gửi	109.887.609.593	6.246.438.356
	537.248.637.156	158.723.322.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	1.420.167.311.387	1.420.982.214.951	(814.903.564)	(32.319.295.635)
Chứng chỉ tiền gửi	7.578.846.075.634	7.579.252.758.836	(406.683.202)	-
Tổng cộng	8.999.013.387.021	9.000.234.973.787	(1.221.586.766)	(32.319.295.635)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 :

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	1.250.813.623.849	1.283.132.919.484	(32.319.295.635)	(74.446.544.701)
Tổng cộng	1.250.813.623.849	1.283.132.919.484	(32.319.295.635)	(74.446.544.701)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]		[4]		[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	7.574.573.962.929	7.361.680.605.673	(212.893.357.256)		(160.670.685.296)		(52.222.671.960)
Chứng chỉ tiền gửi	3.299.797.310.877	3.299.797.310.877	-		-		-
Tổng	10.874.371.273.806	10.661.477.916.550	(212.893.357.256)		(160.670.685.296)		(52.222.671.960)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]		[4]		[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	3.258.991.754.549	2.950.762.064.225	(308.229.690.324)		(472.570.171.113)		164.340.480.789
Chứng chỉ tiền gửi	1.798.244.422.800	1.798.244.422.800	-		-		-
Tổng	5.057.236.177.349	4.749.006.487.025	(308.229.690.324)		(472.570.171.113)		164.340.480.789

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Phí môi giới	271.119.992	260.364.799
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	4.107.218	1.505.809
	275.227.210	261.870.608

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	83.977.695.438	19.548.397.688
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	2.546.898.529	826.193.208
Giá dịch vụ giám sát	2.309.386.625	537.580.940
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	3.117.957.163	755.549.576
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí kiểm toán	-	58.806.000
Chi phí hoạt động khác	425.780.000	397.895.000
- Phí ngân hàng	65.780.000	37.895.000
- Thu lao ban đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	92.456.917.755	22.203.622.412

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	510.675.480.676	741.976.236.248
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	136.901.882.012	57.043.907.016
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.500.000.000.000	600.000.000.000
	3.147.577.362.688	1.399.020.143.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	6.642.980.565.300	6.430.087.210.843	11.329.418.525	(224.222.772.982)	6.430.087.210.843
2	Trái phiếu chưa niêm yết	931.593.397.629	931.593.394.830	-	(2.799)	931.593.394.830
3	Chứng chỉ tiền gửi	3.299.797.310.877	3.299.797.310.877	-	-	3.299.797.310.877
Tổng cộng		10.874.371.273.806	10.661.477.916.550	11.329.418.525	(224.222.775.781)	10.661.477.916.550

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	6.554.955.802.570	6.394.285.117.274	23.852.155.847	(184.522.841.143)	6.394.285.117.274
2	Trái phiếu không niêm yết	848.538.546.010	848.538.546.010	-	-	848.538.546.010
3	Chứng chỉ tiền gửi	4.845.007.892.277	4.845.007.892.277	-	-	4.845.007.892.277
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Tổng cộng		12.398.502.240.857	12.237.831.555.561	23.852.155.847	(184.522.841.143)	12.237.831.555.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	398.776.966.726	388.305.137.988
Dự thu chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	93.347.534.247	64.670.136.985
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	4.828.082.193	4.504.109.589
	496.952.583.166	457.479.384.562

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	-	117.612.000
	180.000.000	297.612.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	13.838.264.090	14.187.240.314
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	403.616.035	413.794.508
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	507.403.016	520.198.813
Phải trả giá dịch vụ giám sát	380.552.263	390.149.108
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	600.000	2.400.000
	15.143.635.404	15.526.982.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.209.435.412.466	5.766.140.507.041
Lỗ chưa thực hiện	(212.893.357.256)	(160.670.685.296)
	5.996.542.055.210	5.605.469.821.745

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2024	14.019.987.274.337	694.072.476,62	20.199,60	-
1	01/01/2025	14.022.669.549.485	694.072.476,62	20.203,46	3,86
2	02/01/2025	14.042.978.893.745	694.587.981,95	20.217,71	14,25
3	05/01/2025	14.025.564.714.497	694.958.476,29	20.181,87	(35,84)
4	06/01/2025	14.077.378.931.640	695.824.257,25	20.231,22	49,35
5	07/01/2025	14.033.583.162.361	694.519.690,71	20.206,17	(25,05)
6	08/01/2025	14.011.575.778.218	695.165.615,46	20.155,73	(50,44)
7	09/01/2025	14.076.872.136.221	694.740.922,87	20.262,04	106,31
8	12/01/2025	14.113.098.343.519	695.170.419,81	20.301,63	39,59
9	13/01/2025	14.144.415.259.404	697.349.221,75	20.283,11	(18,52)
10	14/01/2025	14.039.472.169.118	694.621.702,93	20.211,68	(71,43)
11	15/01/2025	14.005.781.895.176	690.677.264,53	20.278,33	66,65
12	16/01/2025	13.967.070.504.618	691.199.247,65	20.207,01	(71,32)
13	19/01/2025	14.011.080.635.828	691.812.655,86	20.252,70	45,69
14	20/01/2025	14.011.066.021.670	691.739.209,00	20.254,83	2,13
15	21/01/2025	13.989.180.066.706	691.100.905,69	20.241,87	(12,96)
16	22/01/2025	13.982.696.127.935	689.965.548,93	20.265,78	23,91
17	23/01/2025	14.024.165.831.389	691.911.173,84	20.268,73	2,95
18	31/01/2025	14.079.512.512.404	694.261.905,03	20.279,82	11,09
19	02/02/2025	14.084.683.696.867	694.261.905,03	20.287,27	7,45
20	03/02/2025	14.185.528.759.472	695.164.437,56	20.406,00	118,73
21	04/02/2025	14.095.297.330.804	696.261.353,50	20.244,26	(161,74)
22	05/02/2025	14.177.263.018.953	698.193.190,71	20.305,64	61,38
23	06/02/2025	14.201.666.955.980	698.273.966,18	20.338,24	32,60
24	09/02/2025	14.224.505.018.205	700.581.170,33	20.303,86	(34,38)
25	10/02/2025	14.316.529.070.460	702.542.640,39	20.378,16	74,30
26	11/02/2025	14.295.860.622.574	702.510.914,95	20.349,66	(28,50)
27	12/02/2025	14.303.813.630.620	702.517.810,08	20.360,78	11,12
28	13/02/2025	14.230.127.689.995	699.386.363,08	20.346,59	(14,19)
29	16/02/2025	14.261.549.080.048	701.026.285,05	20.343,81	(2,78)
30	17/02/2025	14.404.830.107.978	705.840.958,64	20.408,03	64,22
31	18/02/2025	14.266.505.420.220	704.851.463,08	20.240,44	(167,59)
32	19/02/2025	14.344.649.200.570	704.301.166,62	20.367,20	126,76
33	20/02/2025	14.347.550.610.827	705.389.456,42	20.339,89	(27,31)
34	23/02/2025	14.387.528.492.614	706.587.957,63	20.361,97	22,08
35	24/02/2025	14.391.993.000.336	707.616.075,66	20.338,70	(23,27)
36	25/02/2025	14.382.039.383.500	706.072.330,41	20.369,07	30,37
37	26/02/2025	14.390.434.876.806	705.237.387,96	20.405,09	36,02
38	27/02/2025	14.325.241.742.453	704.533.432,20	20.332,94	(72,15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
39	28/02/2025	14.386.857.674.326	703.165.141,74	20.460,14	127,20
40	02/03/2025	14.392.247.090.184	703.165.141,74	20.467,80	7,66
41	03/03/2025	14.350.554.284.048	702.073.132,16	20.440,25	(27,55)
42	04/03/2025	14.280.852.971.990	699.920.931,34	20.403,52	(36,73)
43	05/03/2025	14.219.978.021.860	697.075.810,01	20.399,47	(4,05)
44	06/03/2025	14.205.236.710.899	696.159.286,73	20.405,15	5,68
45	09/03/2025	14.202.737.929.627	695.696.189,54	20.415,14	9,99
46	10/03/2025	14.201.260.139.990	695.550.061,34	20.417,30	2,16
47	11/03/2025	14.213.654.788.465	695.161.625,58	20.446,54	29,24
48	12/03/2025	14.227.062.901.298	694.125.110,38	20.496,39	49,85
49	13/03/2025	14.252.429.451.710	694.824.486,55	20.512,27	15,88
50	16/03/2025	14.246.839.791.378	696.135.285,36	20.465,61	(46,66)
51	17/03/2025	14.225.549.719.700	696.362.259,02	20.428,37	(37,24)
52	18/03/2025	14.287.557.763.109	696.264.744,91	20.520,29	91,92
53	19/03/2025	14.341.489.930.297	698.157.916,07	20.541,89	21,60
54	20/03/2025	14.266.519.991.339	695.236.882,70	20.520,37	(21,52)
55	23/03/2025	14.184.947.575.474	691.420.736,34	20.515,65	(4,72)
56	24/03/2025	14.304.990.734.961	695.601.094,91	20.564,93	49,28
57	25/03/2025	14.268.364.335.970	694.672.657,70	20.539,69	(25,24)
58	26/03/2025	14.259.076.741.945	694.431.548,11	20.533,45	(6,24)
59	27/03/2025	14.304.734.215.753	695.178.668,72	20.577,06	43,61
60	30/03/2025	14.340.576.811.659	698.612.419,62	20.527,22	(49,84)
61	31/03/2025	14.428.606.011.460	702.397.090,28	20.541,95	14,73
62	01/04/2025	14.427.455.870.459	702.863.767,20	20.526,67	(15,28)
63	02/04/2025	14.476.984.133.318	703.076.231,26	20.590,91	64,24
64	03/04/2025	14.424.676.043.654	703.565.014,48	20.502,26	(88,65)
65	07/04/2025	14.460.224.232.044	702.710.759,35	20.577,77	75,51
66	08/04/2025	14.431.481.261.718	702.723.115,58	20.536,51	(41,26)
67	09/04/2025	14.323.815.170.110	696.897.841,74	20.553,67	17,16
68	10/04/2025	14.247.623.344.393	692.881.803,83	20.562,84	9,17
69	13/04/2025	14.255.450.925.573	694.546.187,84	20.524,84	(38,00)
70	14/04/2025	14.198.146.460.493	695.911.790,04	20.402,22	(122,62)
71	15/04/2025	14.289.502.863.234	695.487.132,73	20.546,03	143,81
72	16/04/2025	14.205.814.423.563	692.381.953,46	20.517,30	(28,73)
73	17/04/2025	14.208.030.416.645	692.743.492,70	20.509,79	(7,51)
74	20/04/2025	14.160.339.815.680	691.025.291,85	20.491,78	(18,01)
75	21/04/2025	14.114.642.051.149	689.632.286,18	20.466,91	(24,87)
76	22/04/2025	14.059.460.805.432	685.234.996,00	20.517,72	50,81
77	23/04/2025	13.993.600.515.820	684.003.063,30	20.458,38	(59,34)
78	24/04/2025	13.996.165.787.645	682.968.177,62	20.493,14	34,76
79	27/04/2025	13.951.232.695.862	680.290.254,49	20.507,76	14,62
80	28/04/2025	13.981.251.795.912	681.072.388,92	20.528,29	20,53
81	30/04/2025	13.946.106.734.564	680.832.628,16	20.483,89	(44,40)
82	04/05/2025	13.955.722.669.624	680.832.628,16	20.498,02	14,13
83	05/05/2025	13.959.256.129.986	680.564.623,90	20.511,28	13,26
84	06/05/2025	13.907.607.055.758	677.793.849,58	20.518,93	7,65
85	07/05/2025	13.857.561.359.969	673.425.808,82	20.577,71	58,78
86	08/05/2025	13.792.130.820.775	669.265.727,20	20.607,85	30,14
87	11/05/2025	13.772.124.843.813	670.112.371,58	20.551,96	(55,89)
88	12/05/2025	13.816.032.030.411	669.597.564,71	20.633,33	81,37
89	13/05/2025	13.811.977.849.289	668.137.060,83	20.672,37	39,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
90	14/05/2025	13.804.931.086.544	667.698.106,39	20.675,40	3,03
91	15/05/2025	13.863.641.875.287	669.347.828,28	20.712,16	36,76
92	18/05/2025	13.798.684.677.877	668.138.258,72	20.652,43	(59,73)
93	19/05/2025	13.752.858.777.856	667.155.749,17	20.614,16	(38,27)
94	20/05/2025	13.783.856.108.743	666.996.057,00	20.665,57	51,41
95	21/05/2025	13.744.436.189.966	665.157.545,86	20.663,42	(2,15)
96	22/05/2025	13.838.749.247.597	666.629.395,73	20.759,28	95,86
97	25/05/2025	13.833.519.231.193	668.754.478,60	20.685,49	(73,79)
98	26/05/2025	13.847.152.279.694	670.244.710,34	20.659,84	(25,65)
99	27/05/2025	13.802.580.406.880	668.449.683,59	20.648,64	(11,20)
100	28/05/2025	13.791.990.545.160	667.894.360,30	20.649,95	1,31
101	29/05/2025	13.926.118.142.770	672.085.105,63	20.720,76	70,81
102	31/05/2025	13.994.903.385.009	673.423.889,33	20.781,71	60,95
103	01/06/2025	13.997.178.991.482	673.423.889,33	20.785,09	3,38
104	02/06/2025	14.062.284.092.716	676.684.610,13	20.781,14	(3,95)
105	03/06/2025	13.936.132.034.406	673.881.523,20	20.680,38	(100,76)
106	04/06/2025	13.871.032.472.850	668.467.265,80	20.750,50	70,12
107	05/06/2025	13.811.473.819.485	666.815.295,53	20.712,59	(37,91)
108	08/06/2025	13.887.965.147.762	668.461.483,76	20.776,01	63,42
109	09/06/2025	13.899.249.180.162	669.197.384,34	20.770,02	(5,99)
110	10/06/2025	13.992.021.470.456	672.464.801,21	20.807,06	37,04
111	11/06/2025	14.026.579.482.216	673.801.105,49	20.817,09	10,03
112	12/06/2025	13.966.990.112.575	673.526.585,72	20.737,10	(79,99)
113	15/06/2025	14.020.249.778.173	674.371.276,90	20.790,10	53,00
114	16/06/2025	14.023.145.700.693	673.377.527,55	20.825,08	34,98
115	17/06/2025	14.063.900.915.137	677.745.836,95	20.750,99	(74,09)
116	18/06/2025	14.092.326.873.518	677.468.533,69	20.801,44	50,45
117	19/06/2025	14.116.239.745.936	677.509.276,75	20.835,49	34,05
118	22/06/2025	14.117.288.131.468	678.307.558,14	20.812,51	(22,98)
119	23/06/2025	14.144.264.083.954	679.501.831,08	20.815,63	3,12
120	24/06/2025	14.153.693.895.129	680.108.213,48	20.810,94	(4,69)
121	25/06/2025	14.122.279.169.145	679.519.030,50	20.782,75	(28,19)
122	26/06/2025	14.038.779.232.806	677.771.972,52	20.713,13	(69,62)
123	29/06/2025	14.114.735.366.305	679.863.178,04	20.761,14	48,01
124	30/06/2025	14.148.340.595.495	681.136.725,86	20.771,66	10,52

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 14.111.183.886.163

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	167,59
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	1,31

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2023	2.519.677.012.834	141.767.232,76	17.773,33	-
1	01/01/2024	2.520.326.053.535	141.767.232,76	17.777,91	4,58
2	02/01/2024	2.521.073.060.783	141.547.129,53	17.810,83	32,92
3	03/01/2024	2.509.345.445.130	141.222.648,95	17.768,71	(42,12)
4	04/01/2024	2.499.605.472.802	140.906.207,63	17.739,49	(29,22)
5	07/01/2024	2.508.425.697.538	141.005.934,08	17.789,50	50,01
6	08/01/2024	2.505.172.191.506	140.879.410,04	17.782,38	(7,12)
7	09/01/2024	2.507.652.689.090	141.074.287,04	17.775,40	(6,98)
8	10/01/2024	2.497.452.058.059	140.308.898,84	17.799,66	24,26
9	11/01/2024	2.486.326.264.077	139.598.508,33	17.810,55	10,89
10	14/01/2024	2.483.244.354.208	139.647.825,85	17.782,19	(28,36)
11	15/01/2024	2.474.417.224.915	138.942.101,41	17.808,98	26,79
12	16/01/2024	2.476.311.288.545	139.047.054,42	17.809,16	0,18
13	17/01/2024	2.470.675.113.275	139.042.186,63	17.769,24	(39,92)
14	18/01/2024	2.470.745.095.584	138.793.049,86	17.801,64	32,40
15	21/01/2024	2.469.922.572.579	138.708.583,81	17.806,55	4,91
16	22/01/2024	2.466.965.887.831	138.185.882,84	17.852,51	45,96
17	23/01/2024	2.468.207.693.456	138.418.595,01	17.831,47	(21,04)
18	24/01/2024	2.466.234.762.847	138.175.100,25	17.848,61	17,14
19	25/01/2024	2.463.373.743.036	137.978.379,40	17.853,33	4,72
20	28/01/2024	2.446.874.122.831	137.121.286,41	17.844,59	(8,74)
21	29/01/2024	2.443.725.808.821	137.417.875,81	17.783,17	(61,42)
22	30/01/2024	2.445.454.383.733	137.420.312,05	17.795,43	12,26
23	31/01/2024	2.449.855.185.800	137.851.746,62	17.771,66	(23,77)
24	01/02/2024	2.459.086.684.877	138.378.321,46	17.770,75	(0,91)
25	04/02/2024	2.481.796.919.326	139.328.887,69	17.812,50	41,75
26	05/02/2024	2.507.811.004.187	139.415.111,03	17.988,08	175,58
27	06/02/2024	2.514.130.147.132	139.561.499,98	18.014,49	26,41
28	14/02/2024	2.526.430.066.332	139.733.136,27	18.080,39	65,90
29	15/02/2024	2.528.754.594.656	139.988.515,16	18.064,01	(16,38)
30	18/02/2024	2.532.229.973.422	140.010.874,71	18.085,95	21,94
31	19/02/2024	2.542.814.744.412	140.096.149,95	18.150,49	64,54
32	20/02/2024	2.541.949.737.553	140.455.806,58	18.097,86	(52,63)
33	21/02/2024	2.543.469.954.620	140.065.466,68	18.159,15	61,29
34	22/02/2024	2.548.030.777.187	140.133.762,07	18.182,84	23,69
35	25/02/2024	2.552.909.131.117	140.273.660,33	18.199,49	16,65
36	26/02/2024	2.545.165.985.165	140.307.980,77	18.139,85	(59,64)
37	27/02/2024	2.546.644.953.111	140.397.432,55	18.138,82	(1,03)
38	28/02/2024	2.555.584.994.645	140.557.364,20	18.181,79	42,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
39	29/02/2024	2.553.460.465.053	140.304.655,98	18.199,39	17,60
40	03/03/2024	2.558.733.052.656	140.483.625,11	18.213,74	14,35
41	04/03/2024	2.560.284.645.458	140.615.487,38	18.207,70	(6,04)
42	05/03/2024	2.568.324.478.992	140.766.027,86	18.245,34	37,64
43	06/03/2024	2.578.616.442.147	141.399.440,71	18.236,39	(8,95)
44	07/03/2024	2.556.490.545.175	141.169.157,92	18.109,41	(126,98)
45	10/03/2024	2.565.103.473.876	141.505.592,51	18.127,22	17,81
46	11/03/2024	2.567.698.784.198	140.891.976,87	18.224,59	97,37
47	12/03/2024	2.578.819.245.394	141.682.064,79	18.201,45	(23,14)
48	13/03/2024	2.604.899.579.627	142.932.272,94	18.224,71	23,26
49	14/03/2024	2.611.581.483.096	143.637.782,75	18.181,71	(43,00)
50	17/03/2024	2.623.684.546.383	144.187.156,97	18.196,38	14,67
51	18/03/2024	2.655.636.003.517	144.668.678,91	18.356,67	160,29
52	19/03/2024	2.682.581.567.909	147.542.404,97	18.181,76	(174,91)
53	20/03/2024	2.721.138.382.719	148.129.316,80	18.370,01	188,25
54	21/03/2024	2.701.660.697.177	148.085.434,02	18.243,93	(126,08)
55	24/03/2024	2.744.425.757.755	150.507.640,32	18.234,46	(9,47)
56	25/03/2024	2.745.837.519.015	150.215.015,14	18.279,38	44,92
57	26/03/2024	2.752.528.970.498	150.670.783,52	18.268,49	(10,89)
58	27/03/2024	2.792.795.996.854	152.577.522,89	18.304,11	35,62
59	28/03/2024	2.792.589.134.016	152.969.760,83	18.255,82	(48,29)
60	31/03/2024	2.806.562.959.774	153.473.697,55	18.286,93	31,11
61	01/04/2024	2.792.574.630.733	153.119.304,51	18.237,90	(49,03)
62	02/04/2024	2.832.278.532.261	154.900.845,55	18.284,46	46,56
63	03/04/2024	2.835.430.197.828	155.257.394,40	18.262,77	(21,69)
64	04/04/2024	2.852.714.864.315	156.058.586,63	18.279,76	16,99
65	07/04/2024	2.863.464.754.180	156.427.941,17	18.305,32	25,56
66	08/04/2024	2.879.502.388.031	157.096.176,12	18.329,55	24,23
67	09/04/2024	2.884.485.881.526	157.295.126,75	18.338,04	8,49
68	10/04/2024	2.929.808.647.555	158.336.923,92	18.503,63	165,59
69	11/04/2024	2.957.266.102.625	160.103.168,97	18.471,00	(32,63)
70	14/04/2024	2.974.376.239.561	160.939.785,58	18.481,29	10,29
71	15/04/2024	2.990.903.408.218	162.503.696,83	18.405,14	(76,15)
72	16/04/2024	3.030.724.071.296	164.814.892,76	18.388,65	(16,49)
73	18/04/2024	3.074.689.759.027	167.180.065,02	18.391,48	2,83
74	21/04/2024	3.149.688.357.832	171.470.843,89	18.368,65	(22,83)
75	22/04/2024	3.216.666.639.620	175.011.043,57	18.379,79	11,14
76	23/04/2024	3.266.721.359.526	177.860.133,66	18.366,79	(13,00)
77	24/04/2024	3.280.611.602.221	178.418.026,33	18.387,22	20,43
78	25/04/2024	3.318.574.041.460	180.525.714,76	18.382,83	(4,39)
79	30/04/2024	3.362.775.117.143	182.809.165,24	18.395,00	12,17
80	01/05/2024	3.363.499.993.304	182.809.165,24	18.398,96	3,96
81	02/05/2024	3.399.449.817.859	184.732.475,62	18.402,01	3,05
82	05/05/2024	3.453.355.357.295	187.631.338,95	18.405,00	2,99
83	06/05/2024	3.500.185.666.324	189.803.293,17	18.441,12	36,12
84	07/05/2024	3.552.388.303.234	192.633.590,95	18.441,16	0,04
85	08/05/2024	3.597.879.327.279	195.072.744,82	18.443,78	2,62
86	09/05/2024	3.665.524.852.789	198.469.553,83	18.468,95	25,17
87	12/05/2024	3.713.995.766.670	201.191.833,53	18.459,97	(8,98)
88	13/05/2024	3.758.208.608.402	203.412.792,21	18.475,77	15,80
89	14/05/2024	3.797.163.934.183	205.476.042,63	18.479,83	4,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
90	15/05/2024	3.832.742.210.488	207.087.758,43	18.507,81	27,98
91	16/05/2024	3.897.995.444.223	210.604.310,25	18.508,62	0,81
92	19/05/2024	3.972.015.967.698	214.619.003,54	18.507,28	(1,34)
93	20/05/2024	4.011.822.631.672	216.919.695,86	18.494,50	(12,78)
94	21/05/2024	4.051.934.170.737	218.980.135,25	18.503,66	9,16
95	22/05/2024	4.090.091.301.890	220.922.998,69	18.513,65	9,99
96	23/05/2024	4.127.592.412.648	222.626.313,05	18.540,45	26,80
97	26/05/2024	4.176.390.270.790	225.292.517,53	18.537,63	(2,82)
98	27/05/2024	4.190.016.163.408	226.504.096,29	18.498,63	(39,00)
99	28/05/2024	4.237.468.921.677	229.461.149,98	18.467,04	(31,59)
100	29/05/2024	4.328.535.768.864	234.536.741,04	18.455,68	(11,36)
101	30/05/2024	4.406.222.570.283	238.317.888,79	18.488,84	33,16
102	31/05/2024	4.456.883.318.964	241.245.706,65	18.474,45	(14,39)
103	02/06/2024	4.458.757.120.331	241.245.706,65	18.482,22	7,77
104	03/06/2024	4.481.142.508.028	242.042.427,28	18.513,87	31,65
105	04/06/2024	4.519.008.639.531	243.877.119,89	18.529,85	15,98
106	05/06/2024	4.556.052.998.784	246.180.674,92	18.506,94	(22,91)
107	06/06/2024	4.601.485.245.658	247.526.593,80	18.589,86	82,92
108	09/06/2024	4.659.696.020.043	250.993.910,13	18.564,97	(24,89)
109	10/06/2024	4.748.155.250.425	252.629.751,99	18.794,91	229,94
110	11/06/2024	4.801.602.529.880	254.609.489,37	18.858,69	63,78
111	12/06/2024	4.884.047.470.875	256.849.422,73	19.015,21	156,52
112	13/06/2024	4.999.881.068.358	259.392.427,78	19.275,35	260,14
113	16/06/2024	5.040.699.863.513	260.515.480,91	19.348,94	73,59
114	17/06/2024	5.070.786.600.790	262.977.201,57	19.282,22	(66,72)
115	18/06/2024	5.093.483.549.017	264.817.625,98	19.233,92	(48,30)
116	19/06/2024	5.162.513.861.228	266.704.338,64	19.356,69	122,77
117	20/06/2024	5.193.735.696.659	268.677.119,68	19.330,77	(25,92)
118	23/06/2024	5.260.963.337.114	271.694.270,00	19.363,54	32,77
119	24/06/2024	5.428.592.773.120	280.316.330,85	19.365,95	2,41
120	25/06/2024	5.521.779.480.843	286.076.404,13	19.301,76	(64,19)
121	26/06/2024	5.620.567.996.735	290.848.276,63	19.324,74	22,98
122	27/06/2024	5.707.341.371.086	295.202.680,54	19.333,63	8,89
123	30/06/2024	5.748.913.961.173	300.181.667,37	19.151,44	(182,19)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 3.275.714.170.411

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	260,14
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,04

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	681.136.725,86	694.072.476,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý (*)	83.977.695.438	19.548.397.688
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	49.453.979	5.875.344
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	2.309.386.625	537.580.940
		Giá dịch vụ lưu ký	2.449.349.443	776.798.188
		Giá giao dịch chứng khoán	25.530.000	22.920.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	3.117.957.163	755.549.576
		Phí ngân hàng	65.780.000	37.895.000
Ban Đại diện Quỹ		Tiền lãi được nhận	385.475.695	172.053.149
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

(*) Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm. Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
			VND			VND		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	14.187.240.314	83.977.695.438	(84.326.671.662)	13.838.264.090		
		Phải trả phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	310.759.115	19.818.659.867	(16.631.052.503)	3.498.366.479		
		Tiền gửi ngân hàng	799.020.143.264	75.574.901.814.968	(75.726.344.595.544)	647.577.362.688		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ lưu ký phải trả	413.794.508	2.449.349.443	(2.459.527.916)	403.616.035		
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	390.149.108	2.309.386.625	(2.318.983.470)	380.552.263		
		Giá dịch vụ quản trị	520.198.813	3.079.182.163	(3.091.977.960)	507.403.016		
		Quý phải trả	2.400.000	15.150.000	(16.950.000)	600.000		
		Phí giao dịch chứng khoán						
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện	180.000.000	360.000.000	(360.000.000)	180.000.000		
		Quý phải trả						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết nhưng của doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 6.430.087.210.843 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 643.008.721.084 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 643.008.721.084 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết nhưng của doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND	Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.147.577.362.688	-	-	3.147.577.362.688
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	510.675.480.676	-	-	510.675.480.676
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	136.901.882.012	-	-	136.901.882.012
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.500.000.000.000	-	-	2.500.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	10.661.477.916.550	-	-	10.661.477.916.550
- Trái phiếu	7.361.680.605.673	-	-	7.361.680.605.673
- Chứng chỉ tiền gửi	3.299.797.310.877	-	-	3.299.797.310.877
Các khoản phải thu	496.952.583.166	-	-	496.952.583.166
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	496.952.583.166	-	-	496.952.583.166
	14.306.007.862.404	-	-	14.306.007.862.404

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	647.577.362.688	2.500.000.000.000	-	-	-	3.147.577.362.688
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	510.675.480.676	-	-	-	-	510.675.480.676
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại	136.901.882.012	-	-	-	-	136.901.882.012
Chứng chỉ Quý	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	2.500.000.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	1.480.202.244.551	2.655.459.703.760	6.299.648.815.430	226.167.152.809	10.661.477.916.550
- Trái phiếu	-	530.202.244.551	705.662.392.883	5.899.648.815.430	226.167.152.809	7.361.680.605.673
- Chứng chỉ tiền gửi	-	950.000.000.000	1.949.797.310.877	400.000.000.000	-	3.299.797.310.877
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	437.732.172.208	59.220.410.958	-	-	496.952.583.166
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	398.776.966.726	-	-	-	398.776.966.726
- Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	34.127.123.289	59.220.410.958	-	-	93.347.534.247
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	4.828.082.193	-	-	-	4.828.082.193
Tổng tài sản	647.577.362.688	4.417.934.416.759	2.714.680.114.718	6.299.648.815.430	226.167.152.809	14.306.007.862.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Nợ phải trả						
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	3.498.366.479	-	-	-	3.498.366.479
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.943.383.014	-	-	-	1.943.383.014
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	136.505.343.008	-	-	-	136.505.343.008
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ Quỹ	-	396.539.004	-	-	-	396.539.004
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	15.143.635.404	-	-	-	15.143.635.404
Chi phí phải trả	-	180.000.000	-	-	-	180.000.000
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	157.667.266.909	-	-	-	157.667.266.909
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	647.577.362.688	4.260.267.149.850	2.714.680.114.718	6.299.648.815.430	226.167.152.809	14.148.340.595.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,31%	1,37%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	109,98%	140,03%

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn